

Bản án số: 343/2024/HS-PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh
Ông Đặng Văn Ý

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Tú Anh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Dũng – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Hồ Thị Thu Đ, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Bị cáo có kháng cáo: Hồ Thị Thu Đ, sinh năm 1978 tại tỉnh Lâm Đồng; Nơi đăng ký NKTT: Căn 408 Lô E Chung cư Yersin, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Chỗ ở: Căn 706 Lô A Chung cư Yersin, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Cán bộ công an; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Hồ Đình Túc (chết) và bà Nguyễn Thị Lua; Có chồng tên Lê Văn T (đã ly hôn) và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ theo Quyết định số 14-QĐ/UBKTTh.U ngày 19/11/2019 của Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Đà Lạt; Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba năm 2010 và hạng Nhì năm 2014; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Đình Quang, Văn phòng luật sư Tấn Thanh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt;

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Huỳnh Anh Tú, Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Ngọc Lâm và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố

Hồ Chí Minh – Có mặt;

Người bị hại: Bà Lê Thị V, sinh năm 1986 – Có đơn xin vắng mặt;

Địa chỉ: Số 103B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

Người làm chứng:

- Ông Tạ Văn M, sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 80C Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

- Bà Chu Thị N, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 22 An Dương Vương, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

- Bà Phạm Thị Song B, sinh năm 1978 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 2B/4 Dã Tượng, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

- Bà Ngô Thị Minh T¹, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 5A Bùi Thị Xuân, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

- Bà Phạm Trần Như T², sinh năm 1974 – Có đơn xin vắng mặt;

Địa chỉ: Số 80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;

- Bà Nguyễn Thị Lệ C, sinh năm 1991 – Có đơn xin vắng mặt;

Địa chỉ: Số 8/2 Đồng Tâm, Phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng bị cáo Hồ Thị Thu Đ, Lê Văn T là chủ sở hữu nhà đất số 1/2 Lô A26 KQH Ngô Quyền-Bạch Đằng, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm đồng (sau đây viết tắt là nhà đất số 1/2 Lô A26) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 606332 ngày 30/6/2017 (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ). Năm 2017, vợ chồng bị cáo Đ thế chấp nhà đất trên cho Phòng Giao dịch Chi Lãng, thành phố Đà Lạt thuộc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây viết tắt là BIDV Chi Lãng). Trước khi làm thủ tục vay tiền, bị cáo Đ đã chụp hình Giấy CNQSDĐ lưu vào điện thoại di động và photocopy ra nhiều bản giấy.

Cuối năm 2017, do cần tiền để trả nợ nên bị cáo Đ rao bán nhà đất số 1/2 Lô A26. Bị cáo Đ đưa cho ông Tạ Văn M một bản photocopy Giấy CNQSDĐ chưa có nội dung thế chấp cho Ngân hàng BIDV và nhờ ông M làm môi giới bất động sản.

Khoảng tháng 01/2018, ông M cho bà Lê Thị V xem nhà và Giấy CNQSDĐ rồi đưa bà V đến quán cà phê trên đường Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Đà Lạt gặp bị cáo Đ thỏa thuận mua bán, khi bà V hỏi bản chính Giấy CNQSDĐ thì bị cáo Đ không nói cho bà V biết đã thế chấp Giấy CNQSDĐ vay tiền Ngân hàng, mà nói là để ở nhà, khi nào ra công chứng thì bị cáo Đ sẽ đem bản chính để làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất cho bà V. Bà V đồng ý mua nhà đất số 1/2 Lô A26 giá 4.500.000.000 đồng và đặt cọc 200.000.000 đồng. Bị cáo Đ nhận tiền cọc và ký giấy đặt cọc mua bán nhà đất cho bà V giữ, hẹn đến ngày 10/02/2018 đến công chứng hợp đồng chuyển nhượng thì bà V sẽ thanh toán hết số tiền 4.300.000.000 đồng còn lại.

Ngày 01/02/2018, ông Lê Văn T ký Giấy ủy quyền cho bị cáo Đ toàn quyền quyết định nhà đất 1/2 Lô A26. Vì nợ đến hạn trả nên bị cáo Đ điện thoại nói với bà V là *“Chồng của Đ không đồng ý đặt cọc số tiền ít”* và yêu cầu bà V chuyển thêm tiền mua nhà. Thông qua ông M, bà V đã giao cho bị cáo Đ 03 lần với tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (lần 1: 500.000.000 đồng, lần 2: 600.000.000 đồng, lần 3: 700.000.000 đồng). Sau mỗi lần nhận tiền, bị cáo Đ đều viết vào giấy xác nhận đã nhận đủ tiền rồi đưa cho ông M để giao giấy lại cho bà V; đồng thời bà V cũng điện thoại cho bị cáo Đ để bị cáo Đ xác nhận đã nhận đủ tiền của bà V. Khi đến hạn ngày 10/02/2018, bà V bận về quê ở Ninh Bình nên nói bị cáo Đ ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng với người đàn ông (là người mà bà V sẽ bán nhà đất lại cho người này), nhưng bị cáo Đ không đồng ý. Hai bên hẹn khi bà V từ quê trở vào thì sẽ ký hợp đồng. Do đã xem nhà thực tế và tin tưởng bị cáo Đ là cán bộ Công an thành phố Đà Lạt không lừa mình và bị cáo Đ đã ký giấy đặt cọc nên ngày 22/02/2018, bà V chuyển vào tài khoản số 64110000793977 của bị cáo Đ tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Lâm Đồng số tiền 700.000.000 đồng và ngày 25/02/2018 nhờ bà Phạm Thị Song B giao cho bị cáo Đ số tiền 800.000.000 đồng. Bị cáo Đ viết giấy có nội dung: *“Tôi có nhận tiền đặt cọc nhà cho cô Lê Thị V - 1986 tại lô 1/2 A26 KQH Ngô Quyền-Bạch Đằng – P6 – Đà Lạt. Số tiền 3.500.000.000 đồng để mua căn nhà tại Ngô Quyền, P6, Đà Lạt (các giấy đặt cọc cũ không còn giá trị). Trong thời gian 01 tháng kể từ ngày đặt cọc bà Đ sẽ hoàn tất các thủ tục giấy tờ sang tên cho bà V theo quy định. Nếu có gì sai trái tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.”*

Ngày 07/3/2018, bà V trở về Đà Lạt hỏi bị cáo Đ khi nào ra công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thì bị cáo Đ mới nói là Giấy CNQSDĐ đã thế chấp ngân hàng và đề nghị bà V đưa thêm 500.000.000 đồng để rút Giấy CNQSDĐ ra làm thủ tục chuyển nhượng cho bà V. Nghe bị cáo Đ cam kết, bà V tiếp tục đưa cho bị cáo Đ 500.000.000 đồng thì bị cáo Đ viết giấy với nội dung: *“Tôi Hồ Thị Thu Đ có nhận tiền bán nhà cho Lê Thị V số tiền 4.000.000.000 đồng để V mua căn nhà Ngô Quyền – P6. Còn lại 500.000.000 đồng. Thứ 2 (ngày 12/3/2018) tôi sẽ rút sổ ra công chứng với Lê Thị V và V sẽ giao đủ số tiền 500.000.000 đồng còn lại. Với giá bán 4.500.000.000 đồng”*; đồng thời bị cáo Đ viết giấy giao nhận nhà, nội dung: *“Đã giao nhà cho bà V toàn quyền sử dụng nhưng chưa giao giấy tờ, bà V được quyền sở hữu căn nhà trên, tôi được*

chồng tôi Lê Văn T ủy quyền cho tôi hoàn toàn quyết định căn nhà trên. Nếu căn nhà trên có ai tranh chấp hay tự ý vô ở tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”.

Bị cáo Đ không dùng số tiền 4.000.000.000 đồng đã nhận của bà V để rút Giấy CNQSDĐ đã thế chấp cho Ngân hàng, mà sử dụng để trả nợ khác.

Đến ngày 12/3/2018, bị cáo Đ kêu bà V chuyển số tiền còn lại vào Ngân hàng để bị cáo Đ lấy bản chính Giấy CNQSDĐ ra nên bà V chuyển 500.000.000 đồng vào tài khoản số 64110000793977 của bị cáo Đ tại Ngân hàng BIDV. Do không có đủ tiền để tất toán khoản vay 3.500.000.000 đồng của Ngân hàng nên bị cáo Đ thỏa thuận vay của bà Ngô Thị Minh T¹ 3.100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/3/2018 đến hết ngày 13/3/2018 và thế chấp Giấy CN QSDĐ cho bà T¹. Bị cáo Đ dùng số tiền 500.000.000 đồng của bà V và số tiền vay của bà T¹ 3.100.000.000 đồng để tất toán với BIDV Chi Lăng rồi nhận lại Giấy CN QSDĐ đưa cho bà T¹ giữ Giấy CN QSDĐ, nên ngày 12/3/2018 bị cáo Đ không làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà V, mà vào ngày 13/3/2018, bị cáo Đ cùng bà T¹ làm thủ tục xóa đăng ký thế chấp rồi đến Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy T³ làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà T¹ với giá 3.100.000.000 đồng thỏa thuận thời gian 03 ngày nếu bị cáo Đ thanh toán hết tiền vay thì bà T¹ sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng lại cho bị cáo Đ.

Sự việc bị cáo Đ ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà T¹ thì bà V không biết nên bà V tiếp tục yêu cầu bị cáo Đ ra công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng thì bị cáo Đ viết giấy cam kết nội dung đã nhận 4.500.000.000 đồng của bà V và hẹn đúng 4 giờ ngày 19/3/2018 ra công chứng.

Hết hạn 03 ngày nhưng bị cáo Đ không trả nợ nên vào ngày 19/3/2018, bà T¹ làm thủ tục sang tên nhà đất số 1/2 Lô A26 cho vợ chồng bà T¹ đứng tên và ngày 22/3/2018, bị cáo Đ viết giấy thỏa thuận mua bán nhà và bàn giao nhà cho bà T¹. Bà T¹ đồng ý cho bị cáo Đ được chuộc lại nhà đất trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày 22/3/2018 nếu trả đủ gốc lẫn lãi. Sau đó, được sự đồng ý của bà T¹, bị cáo Đ thỏa thuận bán nhà đất số 1/2 Lô A26 cho vợ chồng bà Phạm Trần Như T², Hoàng Nguyên T⁴ với giá 4.950.000.000 đồng. Ngày 22/5/2018, bà T¹ đến Phòng công chứng số 01 tỉnh Lâm Đồng lập thủ tục chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 cho vợ chồng bà T² rồi nhận của bà T² 3.500.000.000 đồng và viết giấy ủy quyền cho bị cáo Đ nhận 1.410.000.000 đồng, còn 40.000.000 đồng thì bà T¹ nộp thuế. Bà V không biết toàn bộ giao dịch giữa bị cáo Đ với bà T¹ và với vợ chồng bà T².

Cho đến khi biết được bị cáo Đ đã bán nhà đất cho số 1/2 Lô A26 thì bà V nhiều lần yêu cầu bị cáo Đ trả lại tiền nhưng bị cáo Đ không trả nên bà V tố cáo.

Cơ quan điều tra đã thu giữ: Giấy đặt cọc ngày 31/01/2018, Giấy nhận tiền cọc ngày 25/02/2018, Giấy nhận tiền bán nhà ngày 07/3/2018, Giấy giao nhận nhà ngày 07/3/2018, Giấy cam kết ngày 19/3/2018.

Tại Kết luận giám định số 1737/GĐ-PC09 ngày 26/10/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận các chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký ghi họ tên Hồ Thị Thu Đ trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKSLĐ-P1 ngày 21/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã truy tố bị cáo Hồ Thị Thu Đ về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2021/HS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Hồ Thị Thu Đ phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Hồ Thị Thu Đ 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Bị cáo Hồ Thị Thu Đ kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 714/2022/HS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2021/HS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng điều tra lại vụ án.

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKSLĐ ngày 15/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã truy tố bị cáo Hồ Thị Thu Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Hồ Thị Thu Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Hồ Thị Thu Đ 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các điều: 584, 586, 587, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Hồ Thị Thu Đ tiếp tục bồi thường số tiền 1.800.000.000 đồng cho bà Lê Thị V.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2023, bị cáo Hồ Thị Thu Đ có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Hội đồng xét xử công bố Đơn kháng cáo ngày 02/12/2023 của bị cáo Hồ Thị Thu Đ; Các Biên bản đối chất giữa bị cáo Hồ Thị Thu Đ với bị hại Lê Thị V vào các ngày 10/11/2018, ngày 20/11/2019, ngày 09/02/2020 (các bút lục: 161-164, 169-172, 195-198); Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 21/11/2023.

Luật sư Huỳnh Anh Tú bào chữa chỉ định cho bị cáo đề nghị xem xét theo pháp luật quy định thì bên mua phải tự tìm hiểu thông tin về tình trạng pháp lý của nhà đất mà mình dự mua, nên việc bị cáo không nói cho bà V biết đã thế chấp Giấy CNQSDĐ cho Ngân hàng thì không thể cho rằng bị cáo gian dối; Đến khi bà V giao cho bị cáo 3,5 tỷ đồng thì bị cáo đã nói cho bà V biết việc thế chấp, nhưng bà V đồng ý và vẫn tiếp tục giao thêm cho bị cáo 01 tỷ đồng nữa. Do đó, việc bị cáo không nói ra nhà đất đang thế chấp Ngân hàng không phải là dấu hiệu gian dối trong cấu thành tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong Bản kết luận điều tra bổ sung số 62/KLĐT ngày 24/9/2020 (bút lục 892, 893) thể hiện nếu vào ngày 12/3/2018 mà bà V nói cho bà T¹ biết là bị cáo đã nhận của bà V đủ số tiền 4,5 tỷ đồng bán nhà đất, thì chắc chắn bà T¹ sẽ không cho bị cáo vay tiền để tất toán với Ngân hàng và bà T¹ sẽ không xuất hiện tại Văn phòng công chứng như thực tế diễn biến vụ án xảy ra. Chính từ việc bà V nói mua nhà đất của bị cáo đã tạo lòng tin để bà T¹ đưa tiền ra tất toán Ngân hàng để ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà V, điều này thể hiện bà V đã cố tình giấu thông tin mình đã đưa cho bị cáo đủ tiền nhận chuyển nhượng nhà đất của bị cáo để nhằm đẩy khoản nợ qua cho bà T¹. Bị hại đã thay đổi toàn bộ lời khai so với giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử ban đầu là không phù hợp với diễn biến của vụ án. Xuyên suốt quá trình điều tra cho đến nay, bà T¹ giữ nguyên lời khai là chỉ cho bị cáo vay tiền chứ không có ý định mua nhà đất của bị cáo, do đó hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo với bà T¹ là giả cách, là vô hiệu, nhưng nội dung này không được thể hiện trong Cáo trạng, nên cơ quan tố tụng đã xác định đây là hợp đồng hợp pháp để làm chứng cứ quy kết tội bị cáo là không có căn cứ, sai lệch diễn biến, tình tiết khách quan của vụ án, dẫn đến việc không xác định được tội danh mà bị cáo đã thực hiện hành vi của mình. Sau khi phát hiện thì bà V làm đơn yêu cầu ngăn chặn và tố cáo đến Thanh tra Công an tỉnh Lâm Đồng. Tại buổi làm việc tại Công an tỉnh Lâm Đồng thì bà V đã đồng ý sẽ nhận lại tiền, không nhận nhà và đồng ý cho chị ruột của bị cáo là chị Hồ Thị Thu H thay bị cáo trả dần theo lộ trình thể hiện tại Giấy thỏa thuận ngày 08/5/2018 (bút lục 822). Tại đây, bà V đã viết đơn bãi nại và gỡ bỏ việc ngăn chặn để bị cáo bán nhà trả nợ cho bà V nên bị cáo bán nhà cho bà T². Mặc dù tại thời điểm bị cáo ký hợp đồng bán nhà cho bà T² thì không có mặt bà V, nhưng trên cơ sở bà V đã thỏa thuận như trên, nên xác định bị hại V hiểu được bản chất việc bị cáo bán căn nhà là để trả nợ cho mình. Các cơ quan tiến hành tố tụng không đề cập vấn đề tại Công an tỉnh thì bị cáo với bị hại đã thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất và bị hại đồng ý nhận lại tiền và cũng không hề nhắc đến vai trò của bà H thay mặt bị cáo sẽ trả tiền cho bị hại. Từ đó đã điều tra, truy tố, xét xử bị cáo không đảm bảo tính khách quan, chính xác, toàn diện

mà đã kết tội bị cáo là gây oan sai cho bị cáo. Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo, tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự; Đơn kháng cáo hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm; Về nội dung Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Hồ Thị Thu Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và quyết định hình phạt đối với bị cáo là tương xứng nên đề nghị bác kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Hồ Thị Thu Đ đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất được mở vào ngày 27/3/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, nhưng bị cáo Hồ Thị Thu Đ và luật sư Nguyễn Đình Quang không có mặt, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo và theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử đã yêu cầu và Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh đã cử luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai.

Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị cáo Hồ Thị Thu Đ và luật sư Nguyễn Đình Quang vẫn vắng mặt không rõ lý do; Người bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt và những người làm chứng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Lời khai nhận của bị cáo trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết luận giám định, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định: Từ ngày 31/01/2018 đến ngày 19/3/2018, bị cáo Hồ Thị Thu Đ đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt của bà Lê Thị V với số tiền tổng cộng 4.500.000.000 đồng. Ngay từ ban đầu, bị cáo thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 cho bà V trong khi nhà đất này bị cáo đã thế chấp để vay tiền Ngân hàng nhưng bị cáo không cho bà V biết. Sau khi nhận tiền đặt cọc của bà V tổng cộng 05 lần với tổng số tiền 3.500.000.000 đồng thì bị cáo mới cho bà V biết nhà đất đã thế chấp cho Ngân hàng và yêu cầu bà V chuyển thêm 02 lần nữa với số tiền 1.000.000.000 đồng với lời hứa để cho bị cáo rút Giấy CNQSDĐ ra làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà V, nhưng sau khi nhận của bà V đầy đủ số tiền thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất là 4.500.000.000 đồng thì bị cáo vẫn không lập thủ tục chuyển nhượng nhà đất và cũng không bàn giao nhà đất cho bà V, mà bị cáo lại lập thủ tục chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 cho người khác và cũng không hoàn trả cho bà V số tiền

4.500.000.000 đồng mà bị cáo đã nhận. Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Hồ Thị Thu Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, không oan sai, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo và lời bào chữa của luật sư.

Tội phạm đã hoàn thành từ thời điểm bị cáo hứa hẹn sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 để bà V tin tưởng đưa cho bị cáo nhận đủ số tiền thỏa thuận chuyển nhượng là 4.500.000.000 đồng, nhưng bị cáo không ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 cho bà V, mà bị cáo lại ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số 1/2 Lô A26 cho người khác và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền đã nhận của bà V, không hoàn trả tiền lại cho bà V. Do đó, việc luật sư nại ra thỏa thuận giữa bà V với bị cáo tại Thanh tra Công an tỉnh Lâm Đồng để cho rằng bị cáo không phạm tội, là không có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác, làm ảnh hưởng rất xấu đến trật tự, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt nghiêm.

Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là: Đã bồi thường một phần thiệt hại, bản thân có thành tích xuất sắc trong công tác, có nhân thân tốt, người bị hại xin giảm nhẹ nên đã xử phạt bị cáo 08 năm tù là dưới xa mức thấp nhất của khung hình phạt quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân. Việc bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội là do nhận thức của bị cáo, nhưng bị cáo cũng đã khai báo những hành vi mà bị cáo đã thực hiện, Bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thiếu sót, cần được bổ sung. Tuy nhiên, số tiền bị cáo chiếm đoạt là đặc biệt lớn, vượt rất xa mức định lượng của khung hình phạt, nên mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã quyết định đã là tương xứng, đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội. Do đó, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hồ Thị Thu Đ. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2023/HS-ST ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Các điểm b, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Hồ Thị Thu Đ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Hồ Thị Thu Đ 08 (Tám)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Bị cáo Hồ Thị Thu Đ phải nộp án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*);

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: HS, VP, NTHN (23b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công